

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

| Chỉ tiêu                                                            | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Thực hiện năm 2025 |                           | Ước thực hiện năm 2026 |                               | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với (%) |                   |
|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                                                                     |             |                   | Thực hiện tháng 6  | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện tháng 6  | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Kế hoạch năm 2026                         | Cùng kỳ năm trước |
| <b>I. TỔC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)</b> | <b>%</b>    | <b>110,0</b>      |                    | <b>104,85</b>             |                        | <b>107,90</b>                 |                                           | <b>107,90</b>     |
| - Nông, lâm, thủy sản                                               | %           | 105,0             |                    | 105,08                    |                        | 105,05                        |                                           | 105,05            |
| - Công nghiệp - Xây dựng                                            | %           | 113,2             |                    | 102,35                    |                        | 108,43                        |                                           | 108,43            |
| <i>Trong đó: Công nghiệp</i>                                        | %           | <i>112,8</i>      |                    | <i>101,81</i>             |                        | <i>107,81</i>                 |                                           | <i>107,81</i>     |
| - Dịch vụ                                                           | %           | 112,8             |                    | 106,44                    |                        | 109,17                        |                                           | 109,17            |
| - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                | %           | 108,0             |                    | 104,31                    |                        | 107,39                        |                                           | 107,39            |
| <b>II. NÔNG, LÂM, THỦY SẢN</b>                                      |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| <b>1. Nông nghiệp - Vụ Đông xuân</b>                                |             | <b>438.410,0</b>  |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| <i>1.1 Diện tích gieo cấy lúa (Vụ Đông xuân)</i>                    | <i>Ha</i>   | <i>171.000,0</i>  |                    | <i>55.314,0</i>           |                        | <i>55.400,0</i>               | <i>32,40</i>                              | <i>100,16</i>     |
| <i>1.2 Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác</i>                   | <i>Ha</i>   | <i>267.410,0</i>  |                    | <i>50.298,0</i>           |                        | <i>51.082,0</i>               | <i>19,10</i>                              | <i>101,56</i>     |
| - Bắp                                                               | Ha          | 61.500,0          |                    | 6.009,3                   |                        | 6.550,0                       | 10,65                                     | 109,00            |
| - Rau các loại                                                      | Ha          | 93.000,0          |                    | 26.727,6                  |                        | 27.000,0                      | 29,03                                     | 101,02            |
| - Hoa các loại                                                      | Ha          | 12.610,0          |                    | 4.242,0                   |                        | 4.250,0                       | 33,70                                     | 100,19            |
| - Đậu các loại                                                      | Ha          | 15.800,0          |                    | 2.692,5                   |                        | 2.750,0                       | 17,41                                     | 102,14            |
| - Cây hàng năm còn lại                                              | Ha          | 84.500,0          |                    | 10.626,7                  |                        | 10.532,0                      | 12,46                                     | 99,11             |
| <i>1.3. Diện tích một số cây lâu năm hiện có</i>                    | <i>Ha</i>   |                   | <i>631.853,0</i>   |                           | <i>635.258,0</i>       |                               |                                           | <i>100,54</i>     |
| <i>Trong đó:</i>                                                    |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Cây cà phê                                                        | Ha          | 331.000,0         | 325.300,6          | X                         | 329.488,0              | X                             | 99,54                                     | 101,29            |
| - Cây chè                                                           | Ha          | 9.100,0           | 9.424,5            | X                         | 9.184,0                | X                             | 100,92                                    | 97,45             |
| - Cây điều                                                          | Ha          | 49.500,0          | 49.476,3           | X                         | 45.715,0               | X                             | 92,35                                     | 92,40             |
| - Cây tiêu                                                          | Ha          | 37.500,0          | 37.187,4           | X                         | 37.673,0               | X                             | 100,46                                    | 101,31            |
| - Cây dâu tằm                                                       | Ha          | 11.200,0          | 11.000,0           | X                         | 11.150,0               | X                             | 99,55                                     | 101,36            |
| - Cây sầu riêng                                                     | Ha          | 44.100,0          | 42.441,7           | X                         | 44.246,0               | X                             | 100,33                                    | 104,25            |
| - Cây bơ                                                            | Ha          | 10.500,0          | 8.699,5            | X                         | 8.650,0                | X                             | 82,38                                     | 99,43             |
| - Cây Thanh Long                                                    | Ha          | 26.600,0          | 25.980,0           | X                         | 25.851,0               | X                             | 97,18                                     | 99,50             |
| - Cây ca cao                                                        | Ha          | 405,0             | 424,0              | X                         | 424,7                  | X                             | 104,86                                    | 100,17            |
| - Cây cao su                                                        | Ha          | 77.000,0          | 73.222,1           | X                         | 75.375,0               | X                             | 97,89                                     | 102,94            |

| Chỉ tiêu                                             | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2026 | Thực hiện năm 2025 |                           | Ước thực hiện năm 2026 |                               | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với (%) |                   |
|------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                                                      |                |                   | Thực hiện tháng 6  | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện tháng 6  | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Kế hoạch năm 2026                         | Cùng kỳ năm trước |
| - Cây mắc ca                                         | Ha             | 16.400,0          | 10.980,0           | X                         | 10.947,0               | X                             | 66,75                                     | 99,70             |
| - Cây Mắc mắc (Chanh dây)                            | Ha             | 2.400,0           | 1.800,0            | X                         | 1.855,0                | X                             | 77,29                                     | 103,06            |
| <b>1.4. Sản lượng một số cây hàng năm và lâu năm</b> |                |                   | X                  |                           | X                      |                               |                                           |                   |
| - Sản lượng lương thực                               | Tấn            | 1.453.000         | X                  | 409.503,5                 | X                      | 419.000,0                     | 28,84                                     | 102,32            |
| + Lúa                                                | Tấn            | 1.043.000         | X                  | 365.836,8                 | X                      | 370.000,0                     | 35,47                                     | 101,14            |
| + Bắp                                                | Tấn            | 410.000,0         | X                  | 43.666,8                  | X                      | 49.000,0                      | 11,95                                     | 112,21            |
| - Rau các loại                                       | Tấn            | 3.050.000,0       | X                  | 872.959,5                 | X                      | 910.000,0                     | 29,84                                     | 104,24            |
| - Hoa các loại                                       | 1000 cành/bông | 4.555.874,0       | X                  | 1.466.484,3               | X                      | 1.530.000,0                   | 33,58                                     | 104,33            |
| - Cao su                                             | Tấn            | 22.748,0          | X                  | 29.542,0                  | X                      | 31.182,5                      | 137,08                                    | 105,55            |
| - Điều                                               | Tấn            | 38.758,7          | X                  | 39.110,7                  | X                      | 36.183,9                      | 93,36                                     | 92,52             |
| - Tiêu                                               | Tấn            | 90.458,5          | X                  | 89.157,7                  | X                      | 94.192,5                      | 104,13                                    | 105,65            |
| - Dâu tằm                                            | Tấn            | 303.844,8         | X                  | 141.479,3                 | X                      | 147.790,0                     | 48,64                                     | 104,46            |
| - Thanh long                                         | Tấn            | 591.858,6         | X                  | 342.655,0                 | X                      | 345.655,0                     | 58,40                                     | 100,88            |
| - Sầu riêng                                          | Tấn            | 320.795,9         | X                  | 112.418,1                 | X                      | 126.744,6                     | 39,51                                     | 112,74            |
| - Cây bơ                                             | Tấn            | 90.285,0          | X                  | 12.674,9                  | X                      | 12.595,0                      | 13,95                                     | 99,37             |
| - Cà phê                                             | Tấn            | 1.085.603,8       | X                  | -                         | X                      | -                             |                                           |                   |
| - Chè                                                | Tấn            | 112.794,2         | X                  | 50.355,6                  | X                      | 48.331,0                      | 42,85                                     | 95,98             |
| <b>2. Chăn nuôi</b>                                  |                |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Tổng đàn trâu                                      | 1000 Con       | 27,4              | 26,4               | X                         | 26,5                   | X                             | 96,72                                     | 100,28            |
| - Tổng đàn bò                                        | 1000 Con       | 323,0             | 310,5              | X                         | 319,4                  | X                             | 98,89                                     | 102,87            |
| Trong đó: Đàn bò sữa                                 | 1000 Con       | 30,5              | 30,8               | X                         | 31,0                   | X                             | 101,64                                    | 100,58            |
| - Tổng đàn lợn                                       | 1000 Con       | 1.590,0           | 1.462,1            | X                         | 1.541,5                | X                             | 96,95                                     | 105,43            |
| Trong đó: Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)   | 1000 Con       | 1.290,0           | 1.193,9            | X                         | 1.259,4                | X                             | 97,63                                     | 105,48            |
| - Tổng đàn dê, cừu                                   | 1000 Con       | 115,0             | 107,0              | X                         | 111,5                  | X                             | 96,95                                     | 104,17            |
| - Tổng đàn gia cầm                                   | 1000 Con       | 24.500,0          | 21.713             | X                         | 23.600                 | X                             | 96,33                                     | 108,69            |
| Trong đó: Gà                                         | 1000 Con       | 16.800,0          | 15.063             | X                         | 16.337                 | X                             | 97,24                                     | 108,46            |
| - Sản lượng thịt hơi các loại                        | Tấn            | 371.828,7         | 21.012             | 168.901,4                 | 23.525                 | 185.269,0                     | 49,83                                     | 109,69            |
| - Sản lượng sữa bò                                   | Tấn            | 117.570,0         | 8.010              | 47.520,0                  | 9.932                  | 59.855,0                      | 50,91                                     | 125,96            |
| - Sản lượng kén tằm                                  | Tấn            | 16.080,0          | 1.187              | 7.657,0                   | 1.416                  | 8.050,0                       | 50,06                                     | 105,13            |
| <b>3. Lâm nghiệp</b>                                 |                |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Trồng rừng tập trung (trồng mới)                   | Ha             | 9.287,0           | 2.104,0            | 4.017,0                   | 2.220,6                | 4.226,0                       | 45,50                                     | 105,20            |
| - Sản lượng gỗ khai thác                             | M <sup>3</sup> | 483.926,0         | 40.693,0           | 224.554,0                 | 42.705,0               | 233.289,0                     | 48,21                                     | 103,89            |

| Chỉ tiêu                                                                         | Đơn vị tính    | Kế hoạch năm 2026 | Thực hiện năm 2025 |                           | Ước thực hiện năm 2026 |                               | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với (%) |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                                                                                  |                |                   | Thực hiện tháng 6  | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện tháng 6  | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Kế hoạch năm 2026                         | Cùng kỳ năm trước |
| - Sản lượng cũi khai thác                                                        | Ste            | 352.315,0         | 29.581,0           | 176.576,0                 | 30.123,0               | 180.081,0                     | 51,11                                     | 101,98            |
| <b>4. Thủy sản</b>                                                               |                |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Sản lượng khai thác thủy sản                                                   | Tấn            | 262.200,0         | 24.903,7           | 116.285,7                 | 25.660,0               | 120.113,5                     | 45,81                                     | 103,29            |
| <i>Trong đó: Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>                               | <i>Tấn</i>     | <i>261.200,0</i>  | <i>24.854,2</i>    | <i>115.999,3</i>          | <i>25.560,0</i>        | <i>119.700,2</i>              | <i>45,83</i>                              | <i>103,19</i>     |
| - Sản lượng nuôi trồng thủy sản                                                  | Tấn            | 27.900,0          | 2.321,5            | 13.827,9                  | 2.305,3                | 13.890,0                      | 49,78                                     | 100,45            |
| <i>Trong đó: Tôm thẻ chân trắng</i>                                              | <i>Tấn</i>     | <i>5.300,0</i>    | <i>356,1</i>       | <i>2.201,0</i>            | <i>395,0</i>           | <i>2.310,0</i>                | <i>43,58</i>                              | <i>104,95</i>     |
| - Sản xuất tôm giống                                                             | Triệu post     | 25.500,0          | 2.121,0            | 12.002,0                  | 2.801,0                | 13.203,0                      | 51,78                                     | 110,01            |
| <b>III. CÔNG NGHIỆP</b>                                                          |                |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| <b>1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)</b>                                | %              | <b>113,07</b>     | <b>96,80</b>       | <b>102,19</b>             | <b>124,68</b>          | <b>109,60</b>                 |                                           |                   |
| - Công nghiệp khai khoáng                                                        | %              | 117,20            | 128,50             | 104,54                    | 107,41                 | 119,02                        |                                           |                   |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | %              | 121,90            | 105,11             | 108,80                    | 120,45                 | 116,92                        |                                           |                   |
| - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | %              | 108,90            | 91,14              | 98,71                     | 128,27                 | 105,68                        |                                           |                   |
| - Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | %              | 108,20            | 101,16             | 101,82                    | 108,99                 | 106,05                        |                                           |                   |
| <b>2. Một số sản phẩm chủ yếu</b>                                                |                |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Đá các loại                                                                    | M <sup>3</sup> | 5.000.000,0       | 361.865,0          | 1.793.525,4               | 388.860,7              | 2.136.985,1                   | 42,74                                     | 119,15            |
| - Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản                        | Tấn            | 28.800,0          | 1.724,0            | 10.227,2                  | 2.205,0                | 12.182,7                      | 42,30                                     | 119,12            |
| - Rau, quả chế biến                                                              | Tấn            | 45.500,0          | 3.740,0            | 18.574,8                  | 4.851,0                | 21.431,0                      | 47,10                                     | 115,38            |
| - Đồ uống các loại                                                               | 1000 Lít       | 245.000,0         | 17.006,0           | 106.277,2                 | 21.440,0               | 124.131,0                     | 50,67                                     | 116,80            |
| - Sợi các loại                                                                   | Tấn            | 4.000,0           | 228,5              | 1.645,1                   | 311,7                  | 1.919,0                       | 47,98                                     | 116,65            |
| - Sản phẩm may trang phục                                                        | 1000 Cái       | 51.600,0          | 3.290,0            | 19.761,3                  | 4.162,0                | 22.480,4                      | 43,57                                     | 113,76            |
| - Giày, dép thể thao                                                             | 1000 Đôi       | 8.000,0           | 579,4              | 2.940,5                   | 849,9                  | 3.799,3                       | 47,49                                     | 129,21            |
| - Gỗ cưa hoặc xẻ                                                                 | M <sup>3</sup> | 42.000,0          | 4.463,0            | 23.005,4                  | 5.980,0                | 27.647,0                      | 65,83                                     | 120,18            |
| - Phân bón và hợp chất ni tơ                                                     | Tấn            | 157.000,0         | 12.671,9           | 54.383,4                  | 12.896,0               | 65.613,6                      | 41,79                                     | 120,65            |
| - Gạch xây dựng bằng đất sét                                                     | 1000 Viên      | 545.000,0         | 46.613,0           | 175.282,6                 | 53.608,7               | 272.152,5                     | 49,94                                     | 155,26            |

| Chỉ tiêu                                                       | Đơn vị tính         | Kế hoạch năm 2026 | Thực hiện năm 2025 |                           | Ước thực hiện năm 2026 |                               | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với (%) |                   |
|----------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                                                                |                     |                   | Thực hiện tháng 6  | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện tháng 6  | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Kế hoạch năm 2026                         | Cùng kỳ năm trước |
| - Bê tông trộn sẵn                                             | M <sup>3</sup>      | 1.600.000,0       | 105.930,0          | 558.379,3                 | 123.791,0              | 711.664,1                     | 44,48                                     | 127,45            |
| - Oxit nhôm                                                    | Tấn                 | 1.750.000,0       | 122.105,0          | 770.474,0                 | 135.328,8              | 789.967,0                     | 45,14                                     | 102,53            |
| - Cấu kiện kim loại                                            | Tấn                 | 1.800,0           | 154,0              | 578,2                     | 182,0                  | 940,5                         | 52,25                                     | 162,64            |
| - Đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế gỗ | Chiếc               | 42.500,0          | 2.848,0            | 23.154,0                  | 3.100,0                | 23.112,0                      | 54,38                                     | 99,82             |
| - Điện sản xuất                                                | Triệu KWh           | 36.500,0          | 2.691,3            | 17.175,4                  | 3.380,0                | 18.079,2                      | 49,53                                     | 105,26            |
| - Điện thương phẩm                                             | Triệu KWh           | 6.100,0           | 414,3              | 2.771,2                   | 481,5                  | 3.018,5                       | 49,48                                     | 108,93            |
| - Nước máy                                                     | 1000 M <sup>3</sup> | 125.800,0         | 9.385,7            | 57.534,9                  | 10.243,9               | 61.085,0                      | 48,56                                     | 106,17            |
| - Dịch vụ thu gom rác thải                                     | Triệu đồng          | 165.000,0         | 11.228,3           | 64.807,6                  | 11.072,0               | 68.333,9                      | 41,41                                     | 105,44            |
| <b>IV. VẬN TẢI</b>                                             |                     |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| <b>1. Vận tải hàng hóa</b>                                     |                     |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Khối lượng vận chuyển                                        | 1000Tấn             | 28.625,0          | 1.799,2            | 10.464,1                  | 2.232,9                | 12.274,5                      | 42,88                                     | 117,30            |
| - Khối lượng luân chuyển                                       | 1000Tấnkm           | 4.061.000,0       | 263.524,7          | 1.532.641,3               | 328.108,6              | 1.806.168,0                   | 44,48                                     | 117,85            |
| <b>2. Vận tải hành khách</b>                                   |                     |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Khối lượng vận chuyển                                        | 1000HK              | 55.100,0          | 2.531,4            | 14.479,2                  | 3.168,0                | 17.098,0                      | 31,03                                     | 118,09            |
| - Khối lượng luân chuyển                                       | 1000HKkm            | 8.133.900,0       | 362.894,0          | 2.074.389,1               | 457.748,3              | 2.466.897,0                   | 30,33                                     | 118,92            |
| <b>3. Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi</b>              | <b>Tỷ đồng</b>      | <b>17.520,0</b>   | <b>999,4</b>       | <b>5.793,4</b>            | <b>1.274,6</b>         | <b>7.133,0</b>                | <b>40,71</b>                              | <b>123,12</b>     |
| - Hành khách                                                   | Tỷ đồng             | 7.440,0           | 336,4              | 1.925,1                   | 455,7                  | 2.465,0                       | 33,13                                     | 128,05            |
| - Hàng hóa                                                     | Tỷ đồng             | 7.280,0           | 477,8              | 2.778,7                   | 606,2                  | 3.465,0                       | 47,60                                     | 124,70            |
| - Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát    | Tỷ đồng             | 2.800,0           | 185,2              | 1.089,6                   | 212,7                  | 1.203,0                       | 42,96                                     | 110,41            |
| <b>4. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng</b>                   | <b>1000Tấn</b>      | <b>2.991,0</b>    | <b>225,6</b>       | <b>910,8</b>              | <b>91,4</b>            | <b>1.373,0</b>                | <b>45,90</b>                              | <b>150,75</b>     |
| <b>V. THƯƠNG MẠI, DU LỊCH</b>                                  |                     |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| <b>1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>        | <b>Tỷ đồng</b>      | <b>212.100,0</b>  | <b>14.028,7</b>    | <b>83.191,7</b>           | <b>17.324,4</b>        | <b>97.606,7</b>               | <b>46,02</b>                              | <b>117,33</b>     |
| - Tổng mức bán lẻ hàng hóa                                     | Tỷ đồng             | 130.950,0         | 8.517,8            | 51.929,6                  | 10.305,5               | 60.083,8                      | 45,88                                     | 115,70            |
| - Doanh thu dịch vụ                                            | Tỷ đồng             | 37.900,0          | 2.657,6            | 15.249,9                  | 3.080,6                | 17.682,9                      | 46,66                                     | 115,95            |
| - Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành                  | Tỷ đồng             | 43.250,0          | 2.853,3            | 16.012,2                  | 3.938,4                | 19.840,0                      | 45,87                                     | 123,91            |
| <b>2. Du lịch</b>                                              |                     |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |

| Chỉ tiêu                                                                            | Đơn vị tính        | Kế hoạch năm 2026 | Thực hiện năm 2025 |                           | Ước thực hiện năm 2026 |                               | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với (%) |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                                                                                     |                    |                   | Thực hiện tháng 6  | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện tháng 6  | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Kế hoạch năm 2026                         | Cùng kỳ năm trước |
| - Số lượt khách phục vụ                                                             | 1000<br>Lượt khách | 25.080,0          | 1.795,9            | 10.158,5                  | 2.166,7                | 11.995,0                      | 47,83                                     | 118,08            |
| + Khách trong nước                                                                  | 1000<br>Lượt khách | 23.500,0          | 1.710,5            | 9.462,9                   | 2.051,7                | 11.170,0                      | 47,53                                     | 118,04            |
| + Khách quốc tế                                                                     | 1000<br>Lượt khách | 1.580,0           | 85,4               | 695,6                     | 115,0                  | 825,0                         | 52,22                                     | 118,60            |
| - Số ngày khách lưu trú                                                             | 1000<br>Ngày khách | 47.600,0          | 3.226,2            | 18.660,9                  | 3.997,7                | 22.430,0                      | 47,12                                     | 120,20            |
| + Khách trong nước                                                                  | 1000<br>Ngày khách | 42.500,0          | 2.964,1            | 16.510,8                  | 3.628,2                | 19.800,0                      | 46,59                                     | 119,92            |
| + Khách quốc tế                                                                     | 1000<br>Ngày khách | 5.100,0           | 262,1              | 2.150,1                   | 369,5                  | 2.630,0                       | 51,57                                     | 122,32            |
| <b>3. Doanh thu từ hoạt động du lịch</b>                                            | <b>Tỷ đồng</b>     | <b>71.500,0</b>   | <b>4.890,4</b>     | <b>27.269,6</b>           | <b>6.098,5</b>         | <b>33.310,0</b>               | <b>46,59</b>                              | <b>122,15</b>     |
| <b>VI. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                          | <b>Tỷ đồng</b>     | <b>34.435,0</b>   | <b>2.928,5</b>     | <b>16.769,7</b>           | <b>2.332,2</b>         | <b>18.623,9</b>               | <b>54,08</b>                              | <b>111,06</b>     |
| <b>1. Thu nội địa</b>                                                               | <b>Tỷ đồng</b>     | <b>32.675,0</b>   | <b>2.761,9</b>     | <b>15.932,4</b>           | <b>2.083,1</b>         | <b>17.320,4</b>               | <b>53,01</b>                              | <b>108,71</b>     |
| - Thu thuế, phí - lệ phí & khác ngân sách                                           | Tỷ đồng            | 25.300,0          | 2.002,0            | 13.245,1                  | 1.729,3                | 15.100,4                      | 59,69                                     | 114,01            |
| - Các khoản thu về nhà, đất                                                         | Tỷ đồng            | 7.375,0           | 759,8              | 2.687,3                   | 353,7                  | 2.220,0                       | 30,10                                     | 82,61             |
| <b>2. Thuế xuất nhập khẩu</b>                                                       | <b>Tỷ đồng</b>     | <b>1.760,0</b>    | <b>166,6</b>       | <b>837,3</b>              | <b>249,2</b>           | <b>1.303,5</b>                | <b>74,06</b>                              | <b>155,69</b>     |
| <b>VII. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN</b>                           | <b>Tỷ đồng</b>     | <b>135.000,0</b>  | <b>-</b>           | <b>45.418,1</b>           | <b>-</b>               | <b>51.950,2</b>               | <b>38,48</b>                              | <b>114,38</b>     |
| - Vốn Nhà nước trên địa bàn                                                         | Tỷ đồng            |                   |                    | 7.835,7                   |                        | 8.379,9                       |                                           | 106,95            |
| - Vốn ngoài nhà nước                                                                | Tỷ đồng            |                   |                    | 35.890,6                  |                        | 41.688,8                      |                                           | 116,16            |
| - Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                                                   | Tỷ đồng            |                   |                    | 1.691,8                   |                        | 1.881,5                       |                                           | 111,21            |
| <b>VIII. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ</b>               | <b>Tỷ đồng</b>     | <b>20.115,5</b>   | <b>944,2</b>       | <b>4.358,5</b>            | <b>964,8</b>           | <b>4.539,6</b>                | <b>22,57</b>                              | <b>104,15</b>     |
| - Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh                                                   | Tỷ đồng            | 18.781,2          | 881,8              | 4.065,2                   | 900,3                  | 4.233,7                       | 22,54                                     | 104,15            |
| - Vốn ngân sách nhà nước cấp xã, phường                                             | Tỷ đồng            | 1.334,2           | 62,4               | 293,3                     | 64,4                   | 305,8                         | 22,92                                     | 104,27            |
| <b>IX. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (bình quân 6 tháng/2026 so cùng kỳ năm trước)</b> | <b>%</b>           |                   | <b>100,46</b>      | <b>102,74</b>             | <b>99,81</b>           | <b>104,40</b>                 |                                           |                   |

| Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Thực hiện năm 2025 |                           | Ước thực hiện năm 2026 |                               | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với (%) |                   |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                                                                    |             |                   | Thực hiện tháng 6  | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện tháng 6  | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Kế hoạch năm 2026                         | Cùng kỳ năm trước |
| 1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                                      | %           |                   | 100,16             | 102,66                    | 100,62                 | 104,37                        |                                           |                   |
| - Lương thực                                                       | %           |                   | 99,75              | 98,58                     | 99,61                  | 102,45                        |                                           |                   |
| - Thực phẩm                                                        | %           |                   | 100,22             | 103,38                    | 100,72                 | 104,58                        |                                           |                   |
| - Ăn uống ngoài gia đình                                           | %           |                   | 100,27             | 103,42                    | 100,97                 | 104,92                        |                                           |                   |
| 2. Đồ uống và thuốc lá                                             | %           |                   | 100,18             | 102,38                    | 100,20                 | 103,30                        |                                           |                   |
| 3. May mặc, mũ nón, giày dép                                       | %           |                   | 99,98              | 101,04                    | 100,20                 | 102,05                        |                                           |                   |
| 4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng                                      | %           |                   | 101,40             | 104,64                    | 100,15                 | 106,04                        |                                           |                   |
| 5. Thiết bị và đồ dùng gia đình                                    | %           |                   | 100,17             | 101,36                    | 100,26                 | 103,49                        |                                           |                   |
| 6. Thuốc và dịch vụ y tế                                           | %           |                   | 100,01             | 116,18                    | 100,04                 | 100,36                        |                                           |                   |
| 7. Giao thông                                                      | %           |                   | 101,62             | 97,11                     | 95,49                  | 105,38                        |                                           |                   |
| 8. Bưu chính viễn thông                                            | %           |                   | 100,05             | 100,06                    | 100,09                 | 99,73                         |                                           |                   |
| 9. Giáo dục                                                        | %           |                   | 100,02             | 99,44                     | 99,91                  | 107,18                        |                                           |                   |
| 10. Văn hoá, giải trí và du lịch                                   | %           |                   | 100,45             | 100,91                    | 100,77                 | 103,61                        |                                           |                   |
| 11. Hàng hóa và dịch vụ khác                                       | %           |                   | 100,12             | 106,51                    | 100,33                 | 104,93                        |                                           |                   |
| <b>Chỉ số giá vàng</b>                                             | %           |                   | <b>99,22</b>       | <b>132,10</b>             | <b>90,91</b>           | <b>163,79</b>                 |                                           |                   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>                                         | %           |                   | <b>100,27</b>      | <b>103,03</b>             | <b>99,93</b>           | <b>101,91</b>                 |                                           |                   |
| <b>X. Y TẾ</b>                                                     |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| 1. Số cơ sở y tế khám và điều trị                                  | Cơ sở       |                   | 161,0              | 161,0                     | 161,0                  | 161,0                         |                                           | 100,0             |
| 2. Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2021-2030 | %           |                   | 100,0              | 100,0                     | 100,0                  | 100,0                         |                                           |                   |
| 3. Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân                                    | %           |                   | 23,0               | 23,0                      | 23,0                   | 23,0                          |                                           |                   |
| 4. Số bác sĩ/10.000 dân                                            | Bác sĩ      |                   | 7,5                | 7,6                       | 7,6                    | 7,6                           |                                           |                   |
| 5. Số dược sĩ đại học/10.000 dân                                   | Người       |                   | 1,8                | 1,9                       | 1,9                    | 1,9                           |                                           |                   |
| 6. Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sỹ                            | %           |                   | 100,0              | 100,0                     | 100,0                  | 100,0                         |                                           |                   |
| 7. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                      | %           |                   | 1,0                | 1,0                       | 1,0                    | 1,0                           |                                           |                   |
| 8. Tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi                                    | ‰           |                   | 2,86               | 2,18                      | 1,98                   | 2,03                          |                                           |                   |
| 9. Tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi                                    | ‰           |                   | 3,81               | 2,98                      | 2,97                   | 3,30                          |                                           |                   |

| Chỉ tiêu                                            | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Thực hiện năm 2025 |                           | Ước thực hiện năm 2026 |                               | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với (%) |                   |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                                                     |             |                   | Thực hiện tháng 6  | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện tháng 6  | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Kế hoạch năm 2026                         | Cùng kỳ năm trước |
| 10. Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống               | %000        |                   | 18,77              | 22,10                     | -                      | 10,99                         |                                           |                   |
| 11. Chương trình mục tiêu                           |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| 11.1. Phòng chống sốt xuất huyết                    |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Tỷ lệ mắc/100.000 dân                             | %000        |                   | 21,84              | 5,45                      | 4,49                   | 7,38                          |                                           |                   |
| 11.2. Tiêm chủng mở rộng                            |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vaccine | %           |                   | 9,40               | 56,00                     | 8,13                   | 42,87                         |                                           |                   |
| 11.3. Phòng chống suy dinh dưỡng                    |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi           | %           |                   | 17,44              | 14,42                     | 14,42                  | 14,42                         |                                           |                   |
| - Tỷ lệ trẻ đẻ nhẹ cân < 2.500g                     | %           |                   | 0,001              | 1,86                      | 9,51                   | 9,51                          |                                           |                   |
| 11.4. Phòng chống HIV/AIDS                          |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng                   | %           |                   | 0,0004             | 0,0046                    | 0,0002                 | 0,0003                        |                                           |                   |
| 11.5. Bảo vệ sức khỏe bà mẹ                         |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 4 lần/3 thời kỳ         | %           |                   | 84,90              | 95,20                     | 14,36                  | 86,18                         |                                           |                   |
| - Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám quản lý thai            | %           |                   | 99,20              | 99,30                     | 16,19                  | 97,14                         |                                           |                   |
| - Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ liều UV 2+           | %           |                   | 7,50               | 51,70                     | 7,95                   | 34,65                         |                                           |                   |
| <b>XI. BẢO HIỂM XÃ HỘI</b> (Tính đến 30/6/2026)     |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Số người tham gia BHYT                            | Người       | 3.172.565         | X                  | 2.882.744                 | X                      | 3.110.300                     | 98,04                                     | 107,89            |
| + Tỷ lệ dân số tham gia BHYT                        | %           | 95,1              | X                  | 86,18                     | X                      | 91,81                         |                                           |                   |
| - Số người tham gia BHXH                            | Người       | 317.108           | X                  | 276.172                   | X                      | 317.946                       | 100,26                                    | 115,13            |
| - Số người tham gia BHTN                            | Người       | 232.368           | X                  | 210.264                   | X                      | 240.259                       | 103,40                                    | 114,27            |
| <b>XII. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI</b>                 |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| 1. Tai nạn giao thông                               |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |

| Chỉ tiêu                     | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Thực hiện năm 2025 |                           | Ước thực hiện năm 2026 |                               | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với (%) |                   |
|------------------------------|-------------|-------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|                              |             |                   | Thực hiện tháng 6  | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện tháng 6  | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Kế hoạch năm 2026                         | Cùng kỳ năm trước |
| - Số vụ tai nạn giao thông   | Vụ          |                   | 65,0               | 343,0                     | 54,0                   | 345,0                         |                                           | 100,58            |
| - Số người chết              | Người       |                   | 40,0               | 209,0                     | 40,0                   | 223,0                         |                                           | 106,70            |
| - Số người bị thương         | Người       |                   | 55,0               | 351,0                     | 41,0                   | 230,0                         |                                           | 65,53             |
| <b>2. Vi phạm môi trường</b> |             |                   |                    |                           |                        |                               |                                           |                   |
| - Số vụ vi phạm đã phát hiện | Vụ          |                   | 4,0                | 18,0                      | -                      | 3,0                           |                                           | 16,67             |
| - Số vụ đã xử lý             | Vụ          |                   | 4,0                | 18,0                      | -                      | 3,0                           |                                           | 16,67             |
| - Số tiền xử phạt            | Tỷ đồng     |                   | 600,0              | 3.278,00                  | -                      | 415,00                        |                                           | 12,66             |